

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1364/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của UBND xã Kiến Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2026
A	B	I
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>362,854</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp</b>	<b>112,321</b>
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	4,101
-	Thu ngân sách xã hưởng tỷ lệ phần trăm (%)	108,220
<b>II</b>	<b>Nguồn cân đối ngân sách</b>	<b>250,533</b>
-	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	249,453
-	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>362,854</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách xã</b>	<b>362,854</b>
1	Chi đầu tư phát triển	92,680
2	Chi thường xuyên (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	263,059
-	<i>Tr.đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	5,525
-	<i>Chi thường xuyên (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)</i>	257,534
3	Dự phòng ngân sách	7,115
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
<b>II</b>	<b>Chi viện trợ</b>	
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1364/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của UBND xã Kiến Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	
		NSNN	NSX
A	B	1	2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>479,833</b>	<b>362,854</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>229,300</b>	<b>112,321</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	950	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	500	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	25,000	10,260
5	Thuế thu nhập cá nhân	8,435	
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	13,200	8,100
8	Thu phí, lệ phí	1,900	100
-	<i>Thu phí, lệ phí</i>	<i>1,800</i>	
-	<i>Phí Lệ phí xã</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	460	460
11	Tiền cho thuê đất	450	180
12	Thu tiền sử dụng đất	177,800	92,680
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước		
16	Thu khác ngân sách	80	16
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	525	525
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>		
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>250,533</b>	<b>250,533</b>
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	249,453	249,453
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080	1,080

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1364/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của UBND xã Kiến Hải)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	I
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>362,854</b>
<b>A</b>	<b>Chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực</b>	<b>362,854</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>92,680</b>
1	Chi đầu tư từ nguồn tiết đất	92,680
2	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>263,059</b>
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	126,890
-	<i>Chi giáo dục</i>	126,650
-	<i>Chi đào tạo và dạy nghề</i>	240
2	Chi khoa học và công nghệ	390
3	Chi an ninh, quốc phòng	6,558
-	<i>Chi an ninh và trật tự ATXH</i>	3,844
-	<i>Chi quốc phòng, DQTV</i>	2,714
4	Chi y tế, dân số và gia đình	4,945
-	<i>Chi y tế</i>	4,945
5	Chi văn hóa thông tin	6,147
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	450
7	Chi thể dục thể thao	505
8	Chi bảo vệ môi trường	2,171
9	Chi các hoạt động kinh tế	17,186
-	<i>Chi nông, lâm, thủy lợi</i>	1,797
-	<i>Chi giao thông, thị chính, Địa chính</i>	15,389
10	Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	41,786
11	Chi bảo đảm xã hội	54,722
12	Chi khác	1,309
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>7,115</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>B</b>	<b>Chi viện trợ</b>	
<b>C</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu</b>	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026**  
(Kèm theo Quyết định số 1364/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của UBND xã Kiến Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước khi trừ tiết kiệm	Trong đó			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
			Chi lương, phụ cấp, chính sách xã hội, ...	Chi hoạt động, nghiệp vụ	Chi mua sắm, sửa chữa			
A	B	I	2	3	4	5	6=I-5	7
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>362,854</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>92,680</b>	<b>5,525</b>	<b>357,329</b>	
<b>A</b>	<b>Chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực</b>	<b>362,854</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>92,680</b>	<b>5,525</b>	<b>357,329</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>92,680</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>92,680</b>	<b>0</b>	<b>92,680</b>	
1	Chi đầu tư từ nguồn tiết đất	92,680			92,680		92,680	
2	Chi đầu tư phát triển khác							
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>263,059</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5,525</b>	<b>257,534</b>	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	126,890	0	0	0	1,940	124,950	
-	Chi giáo dục	126,650				1,916	124,734	
-	Chi đào tạo và dạy nghề	240				24	216	
2	Chi khoa học và công nghệ	390				33	357	
3	Chi an ninh, quốc phòng	6,558	0	0	0	92	6,466	
-	Chi an ninh và trật tự ATXH	3,844				39	3,805	
-	Chi quốc phòng, DQTV	2,714				53	2,661	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	4,945	0	0	0	115	4,830	
-	Chi y tế	4,945				115	4,830	
5	Chi văn hóa thông tin	6,147				484	5,663	
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	450				45	405	
7	Chi thể dục thể thao	505				51	454	
8	Chi bảo vệ môi trường	2,171				217	1,954	
9	Chi các hoạt động kinh tế	17,186	0	0	0	1,283	15,903	
-	Chi nông, lâm, thủy lợi	1,797				144	1,653	
-	Chi giao thông, thị chính, Địa chính	15,389				1,139	14,250	
10	Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	41,786				1,200	40,586	
11	Chi bảo đảm xã hội	54,722				65	54,657	
12	Chi khác	1,309					1,309	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>7,115</b>					<b>7,115</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>							
<b>B</b>	<b>Chi viện trợ</b>							
<b>C</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu</b>							

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ KIẾN HẢI**

**DỰ TOÁN CHI NG  
(K**

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong:
				Chi giáo dục
A	B	1	2	2.1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>355,739</b>	<b>126,890</b>	<b>126,650</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ</b>	<b>92,680</b>	-	-
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>263,059</b>	<b>126,890</b>	<b>126,650</b>
*	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>5,525</i>	<i>1,940</i>	<i>1,916</i>
*	<i>Dự toán chi thường xuyên còn lại</i>	<i>257,534</i>	<i>124,950</i>	<i>124,734</i>

**NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC**  
 (theo Quyết định số 1364/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của UBND xã Kiến Hải)

<b>Chi thường xuyên</b>								
<b>g đó</b>	<b>Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH</b>	<b>Trong đó</b>		<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>Chi y tế, dân số và gia đình</b>	<b>Chi văn hóa, thông tin</b>	<b>Chi phát thanh, truyền hình, thông tin</b>	<b>Chi thể dục, thể thao</b>
<b>Chi đào tạo và dạy nghề</b>		<b>Chi quốc phòng</b>	<b>Chi an ninh và TTATXH</b>					
2.2	3	3.1	3.2	4	5	6	7	8
<b>240</b>	<b>6,558</b>	<b>2,714</b>	<b>3,844</b>	<b>390</b>	<b>4,945</b>	<b>6,147</b>	<b>450</b>	<b>505</b>
-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>240</b>	<b>6,558</b>	<b>2,714</b>	<b>3,844</b>	<b>390</b>	<b>4,945</b>	<b>6,147</b>	<b>450</b>	<b>505</b>
<b>24</b>	92	53	39	33	115	484	45	51
<b>216</b>	6,466	<b>2,661</b>	<b>3,805</b>	357	<b>4,830</b>	<b>5,663</b>	<b>405</b>	<b>454</b>

NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
		Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN giao thông, thị chính, Địa chính				
9	10	10.1	10.2	11	12	13	14
2,171	17,186	1,797	15,389	41,786	54,722	1,309	-
-	-	-	-	-	-	-	-
2,171	17,186	1,797	15,389	41,786	54,722	1,309	
217	1,283	144	1,139	1,200	65		
1,954	15,903	1,653	14,250	40,586	54,657	1,309	-

